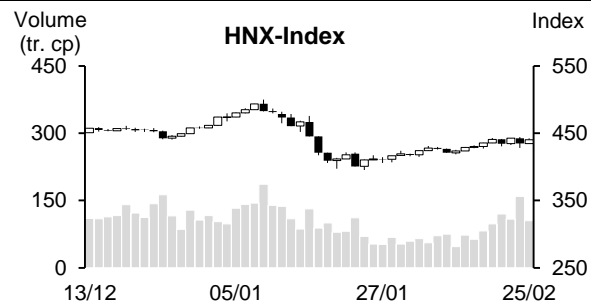
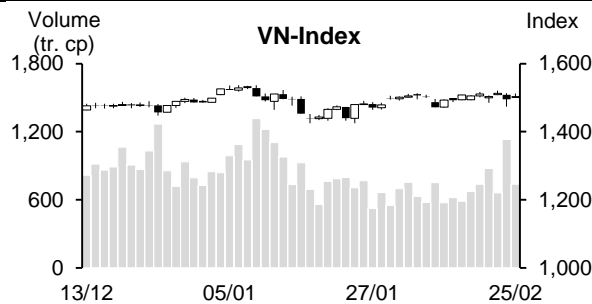


25/02/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,498.89	0.27%	1,526.50	0.29%	440.16	1.21%
Tổng KLGD (tr. cp)	768.01	-33.79%	204.80	-26.82%	106.22	-36.62%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	736.05	-35.04%	198.11	-28.04%	104.97	-33.99%
TB 20 phiên (tr. cp)	700.51	5.07%	196.36	0.89%	79.51	32.03%
Tổng GTGD (tỷ VND)	25,621.27	-26.84%	9,208.33	-23.20%	3,170.11	-35.69%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	24,595.41	-27.80%	8,886.77	-24.32%	3,125.46	-34.20%
TB 20 phiên (tỷ VND)	21,411.78	14.87%	8,596.13	3.38%	2,298.33	35.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	324	64%	14	47%	172	59%
Số mã giảm	126	25%	13	43%	63	22%
Số mã đứng giá	53	11%	3	10%	58	20%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến đảo chiều và tăng điểm trở lại trong phiên giao dịch cuối tuần khi các nhà đầu tư dường như đã bớt đi nỗi lo về tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraine. Các chỉ số được kéo tăng khởi sắc ngay từ đầu phiên khi dòng tiền nhập cuộc với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu ngân hàng và chứng khoán. Lực cầu cũng nhanh chóng lan tỏa đến nhiều nhóm ngành khác khiến cho độ rộng thị trường nghiêng hẳn về bên mua. Ở chiều ngược lại, nhóm dầu khí bị chốt lời mạnh khá mạnh khi phản ánh thông tin hạ nhiệt của giá dầu thế giới. Càng về cuối phiên, đà tăng của các chỉ số dần bị thu hẹp khi dòng tiền mua mới có dấu hiệu chững lại. Điều này được thể hiện qua việc thanh khoản đã sụt giảm đáng kể so với phiên bán tháo hôm qua.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch tuy có suy giảm so với phiên trước đó nhưng vẫn trên mức bình quân 20 phiên, hàm ý dòng tiền trên thị trường chưa có sự thay đổi đáng kể. Không những vậy, chỉ số vẫn tiếp diễn kịch bản vận động giằng co, khi chỉ số liên tiếp tạo các nền tăng giảm đan xen nhau, cùng với các đường MA20 và 50 hội tụ phẳng. Trong khi đó, các chỉ báo kỹ thuật khác lại cho tín hiệu trái chiều, như đường -DI nằm trên +DI với tín hiệu kém tích cực, thì đường RSI vẫn giữ được trên đường Midline và MACD vẫn giữ được trên Signal, cho thấy các tín hiệu chưa có sự đồng thuận, điều này củng cố cho nhận định chỉ số đang vận động trong biên độ hẹp, với hỗ trợ quanh vùng 1,470 – 1,480 điểm và kháng cự quanh 1,520 – 1,530 điểm (đỉnh cũ tháng 1/2022). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên tăng điểm trở lại và liên tiếp tạo các nền tăng giảm đan xen trước ngưỡng kháng cự MA50, cho thấy chỉ số cũng đang ở trạng thái giằng co với biên độ hẹp, với hỗ trợ quanh 425 điểm (MA20) và kháng cự quanh 443 điểm (MA50). Nhìn chung, thị trường đang tiếp diễn trạng thái giằng co. Do đó, nhà đầu tư nên giữ danh mục ở mức cân bằng, với ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, kỳ vọng kinh doanh 2022 khả quan và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Chốt lời), VHM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: TCI, GEX, AGG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Chốt lời	28/02/22	117.2	109.5	7.0%	125	14.2%	104	-5.0%	Đà tăng chững lại
2	VHM	Bán	28/02/22	78.3	80.0	-2.1%	87	8.7%	78.1	-2.4%	Tín hiệu suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCI	Quan sát mua	28/02/22	19.2	23-24	Nền tăng tốt sau nền rút chân trước đó và duy trì trên vùng EMA12,26 -> có cơ hội tiếp tục tăng break trendline và MA50
2	GEX	Quan sát mua	28/02/22	41.1	47-50	Nền tăng tốt sau nền rút chân trước đó + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng tiếp tục tăng trong ngắn hạn
3	AGG	Quan sát mua	28/02/22	45.7	54	Nền tăng sau nền Doji, giá duy trì trên các đường MA + MACD Histogram tăng trở lại -> khả năng có thể sớm có phiên break mẫu hình Tam giác

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	07/02/22	38.2	36.65	4.2%	40.5	10.5%	34.7	-5.3%	
2	CSV	Nắm giữ	08/02/22	52.9	38.6	37.0%	57.8	49.7%	36.5	-5.4%	
3	LHG	Mua	10/02/22	54	51.2	5%	57	11.3%	48	-6%	
4	HPG	Mua	16/02/22	45.9	46	-0.2%	50	8.7%	44.6	-3%	
5	DGC	Mua	18/02/22	161.8	147	10.1%	177.5	20.7%	141	-4%	
6	VCI	Mua	21/02/22	62.3	60.5	3.0%	66	9%	57.7	-5%	
7	VRE	Mua	23/02/22	34	34.5	-1.4%	38	10%	32.7	-5%	
8	TNG	Mua	24/02/22	34.4	33.2	3.6%	39	17%	31.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Giá cao su chạm 2.250 USD/tấn, cao nhất 9 tháng

Theo Trading Economics, giá cao su ngày 25/2 là 2.250 USD/tấn, tăng 1% so với hôm trước và cao nhất từ ngày 10/5/2021. Tính từ đầu năm tới nay, giá mặt hàng này tăng 16,6%. Giá cao su từng lập kỷ lục vào tháng 2/2011 ở mức 4.560 USD/tấn.

Thị trường cao su thế giới đang bị ảnh hưởng bởi giá dầu tăng cao do chiến sự tại Ukraine. Giá dầu Brent và WIT ngày 24/2 có lúc vượt 100 USD/thùng. Bên cạnh đó, mưa lớn ở Thái Lan - quốc gia sản xuất hàng đầu - có thể làm giảm sản lượng mặt hàng này.

Nhập khẩu thêm 2,4 triệu m³ xăng dầu trong quý II

Ngày 24/2, Bộ trưởng Công Thương Nguyễn Hồng Diên đã ban hành quyết định số 242 về việc giao sản lượng nhập khẩu xăng dầu tăng thêm trong quý II. Theo đó, tổng lượng nhập khẩu tăng thêm bổ sung lượng xăng, dầu thiếu hụt từ nguồn sản xuất trong nước quý này là 2,4 triệu m³, gồm 840.000 m³ xăng và 1,56 triệu m³ dầu cho 10 doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu. Trong đó, có doanh nghiệp Tập đoàn xăng dầu Việt Nam (Petrolimex), tổng công ty dầu Việt Nam (PVOIL).

Việt Nam được dự báo sẽ đứng thứ hai Đông Nam Á về giá trị hàng hóa giao dịch trên không gian số vào năm 2030

Kể từ khi đại dịch bắt đầu đến giữa 2021, Việt Nam đã có thêm 8 triệu người tham gia sử dụng dịch vụ từ nền tảng kỹ thuật số. Trong số đó có 45% đến từ khu vực thành thị. Việc sử dụng kỹ thuật số đạt ở mức cao và gắn liền với cuộc sống. Báo cáo chỉ ra, 97% người dùng mới vẫn đang tiếp tục sử dụng và 99% đưa ý kiến sẽ tiếp tục sử dụng trong tương lai.

Nhìn chung, đa số các ngành trực tuyến tiếp tục tăng trưởng mạnh ở mức hai con số so với cùng kỳ năm trước. Tổng giá trị hàng hoá (GMV) của Việt Nam năm 2021 ước đạt 21 tỷ USD, tăng 31% so với năm trước. Dự kiến vào năm 2025, toàn bộ nền kinh tế Internet sẽ đạt giá trị 57 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt 29%.

Theo báo cáo SEA 2021 của Google, Temasek và Bain eConomy, tổng giá trị giao dịch kỹ thuật số của Việt Nam được dự báo sẽ đạt 220 tỷ USD vào năm 2030, đứng thứ hai Đông Nam Á, chỉ sau Indonesia.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Gỗ Thuận An đặt kế hoạch lãi tăng 9,6%, tỷ lệ cổ tức 11% năm nay

Công ty chế biến gỗ Thuận An (HoSE: GTA) vừa công bố tài liệu họp ĐHCĐ tổ chức vào ngày 18/3 tới đây. Theo đó, ban lãnh đạo cho biết năm 2022 dự kiến vẫn là một năm tiếp tục khó khăn cho ngành nghề chế biến gỗ nói chung và Gỗ Thuận An nói riêng.

Do đó, doanh nghiệp đặt ra kế hoạch kinh doanh với tổng doanh thu 569,5 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 17,18 tỷ đồng, lần lượt tăng trưởng gần 7% và 9,6% so với thực hiện năm ngoái. Chính sách cổ tức ở mức 11%, cao hơn tỷ lệ 8,5% năm trước.

Trong năm ngoái, tổng doanh thu giảm 10% còn hơn 532,8 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế ở mức 19,6 tỷ đồng, giảm 14%. Với kết quả này, công ty mới hoàn thành 85% mục tiêu lợi nhuận cũ nhưng vượt 15% kế hoạch mới đề ra.

Haxaco phát hành 180 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi với giá 12.000 đồng/cổ phiếu

Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Haxaco, HoSE: HAX) vừa thông báo kết quả chào bán 180 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ, kỳ hạn 18 tháng đến ngày 10/8/2023. Trong thời gian từ 10/2/2023 đến 10/3/2023, nhà đầu tư có quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu.

Cuối tháng 11 năm qua, Haxaco công bố Nghị quyết HĐQT thông qua phương án triển khai phát hành 1,8 triệu trái phiếu riêng lẻ với mệnh giá 100.000 đồng/tp. Thời điểm phát hành trái phiếu dự kiến trong quý I/2022.

Đây là loại trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, kỳ hạn 18 tháng. Lãi suất cố định 3%/năm.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, Haxaco ghi nhận doanh thu đi ngang ở mức 5.551 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế tăng 28% lên 160 tỷ đồng. EPS giảm 2% về 3.337 đồng do tăng vốn từ 367 tỷ lên hơn 495 tỷ đồng sau khi công ty phát hành cổ phiếu trả cổ tức và cổ phiếu ESOP.

TEG lại đặt kế hoạch lợi nhuận cao cho năm nay

Theo tài liệu đại hội thường niên 2022 tổ chức ngày 31/3, Năng lượng và Bất động sản Trường Thành (TEC Group, HoSE: TEG) công bố kế hoạch kinh doanh năm nay với doanh thu gần 795 tỷ và lãi sau thuế gần 166,5 tỷ đồng, lần lượt gấp 3,2 lần và 3,5 lần thực hiện năm ngoái.

TEC Group có truyền thống đặt kế hoạch cao, song thực hiện thường thấp hơn. Cụ thể, năm ngoái ghi nhận doanh thu dừng ở mức 250 tỷ, bằng 57% chỉ tiêu đề ra. Lợi nhuận sau thuế hơn 47 tỷ đồng, tương đương 50% mục tiêu cả năm.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	38,200	3.52%	0.10%
EIB	34,900	3.87%	0.03%
GEX	41,100	4.45%	0.03%
GVR	34,000	0.89%	0.02%
TPB	41,950	1.70%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PHP	26,900	9.80%	0.16%
IPA	57,500	6.68%	0.13%
IDC	72,100	2.56%	0.11%
HUT	30,700	4.78%	0.10%
SHS	44,000	3.53%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIC	79,100	-1.25%	-0.06%
GAS	117,200	-1.51%	-0.06%
MSN	158,000	-0.94%	-0.03%
VJC	145,100	-1.96%	-0.03%
VHM	78,300	-0.38%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	14,700	-6.96%	-0.16%
PVS	33,800	-2.87%	-0.10%
API	71,800	-5.53%	-0.03%
PSD	39,900	-7.42%	-0.02%
VIF	19,600	-1.01%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	38,200	3.52%	49,379,700
GEX	41,100	4.45%	27,912,400
HAG	10,200	-2.86%	21,351,900
STB	33,000	0.30%	17,789,600
FLC	12,500	3.31%	16,876,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	33,800	-2.87%	14,925,286
SHS	44,000	3.53%	8,244,672
TVC	20,300	9.73%	7,145,929
TNG	34,400	1.18%	4,765,944
PVC	20,000	2.56%	4,680,060

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	38,200	3.52%	1,889.9
GEX	41,100	4.45%	1,144.2
VND	78,100	2.76%	878.3
KBC	57,800	1.23%	743.1
SSI	45,700	2.47%	718.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	33,800	-2.87%	511.4
SHS	44,000	3.53%	361.8
CEO	66,300	2.31%	260.1
TNG	34,400	1.18%	167.1
IDC	72,100	2.56%	153.4

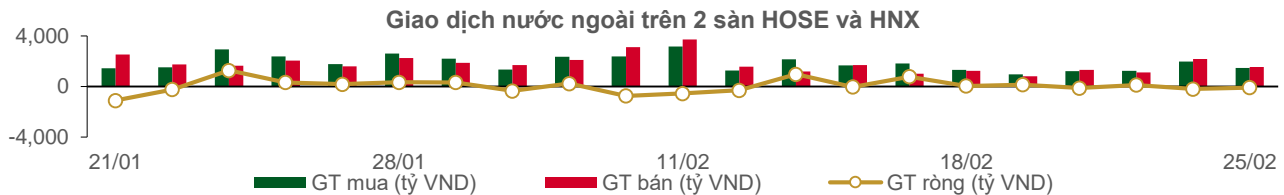
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	7,590,000	189.75
SHB	5,588,455	124.21
HPG	2,623,320	121.66
DBD	2,178,000	114.56
NVL	750,000	57.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	421,800	12.78
PGS	292,000	7.33
GKM	140,000	7.00
LHC	36,000	4.97
HUT	180,000	4.75

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.15	1,469.79	37.18	1,534.58	(0.03)	(64.80)
HNX	0.53	16.80	1.06	31.02	(0.53)	(14.23)
Tổng 2 sàn	37.68	1,486.59	38.24	1,565.60	(0.56)	(79.03)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
DXG	43,200	3,826,600	170.39
STB	33,000	3,270,200	108.89
HDB	29,250	2,488,700	72.97
KBC	57,800	1,223,000	70.41
VHM	78,300	858,700	67.57

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	44,000	100,100	4.39
PLC	44,800	79,000	3.56
SCI	30,700	69,300	2.12
MAS	58,000	14,900	0.89
PVS	33,800	23,600	0.81

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	45,900	3,962,320	182.45
VND	78,100	1,823,600	144.16
CTG	33,850	3,686,500	124.97
VCB	85,100	1,004,600	85.66
DXG	43,200	1,682,600	73.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	34,400	554,900	19.37
PVS	33,800	183,700	6.30
PVG	15,100	150,000	2.28
PVL	12,800	22,600	0.29
CAP	87,900	3,100	0.27

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DXG	43,200	2,144,000	96.80
STB	33,000	1,813,200	60.53
NLG	53,700	965,600	51.50
KBC	57,800	610,800	34.93
DGC	161,800	204,600	33.85

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	44,000	97,785	4.29
PLC	44,800	79,000	3.56
SCI	30,700	69,300	2.12
MAS	58,000	14,200	0.85
VCS	106,400	5,900	0.63

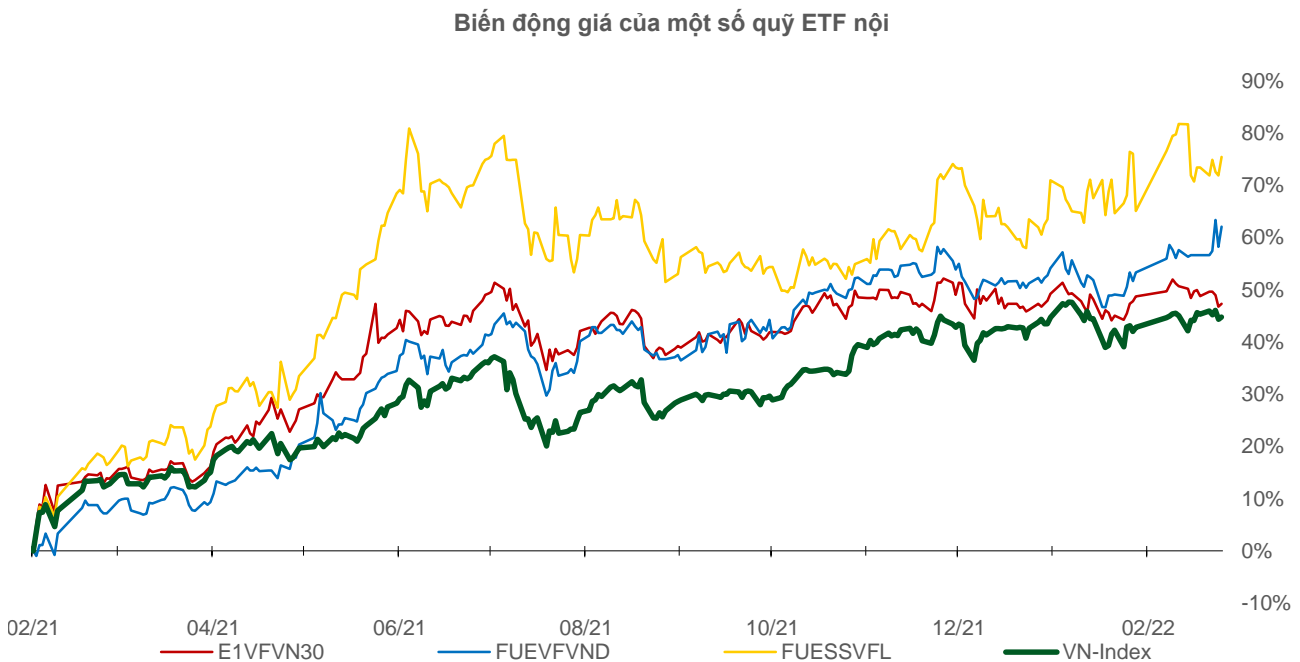
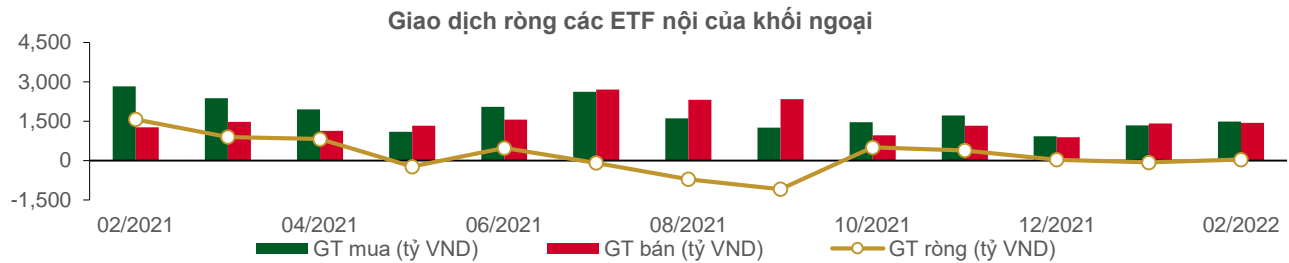
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,900	(2,791,220)	(128.48)
VND	78,100	(1,479,100)	(117.05)
CTG	33,850	(3,126,700)	(105.93)
NVL	76,300	(817,500)	(61.65)
E1VFN30	25,500	(2,371,700)	(61.03)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	34,400	(551,700)	(19.26)
PVS	33,800	(160,100)	(5.49)
PVG	15,100	(135,000)	(2.04)
CAP	87,900	(3,100)	(0.27)
PVL	12,800	(19,300)	(0.25)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,500	0.4%	2,660,200	68.40	E1VFN30	0.36	61.39	(61.03)
FUEMAV30	17,950	0.3%	33,100	0.59	FUEMAV30	0.52	0.10	0.42
FUESSV30	18,890	2.1%	21,800	0.41	FUESSV30	0.33	0.05	0.29
FUESSV50	22,700	-0.9%	46,200	1.06	FUESSV50	0.11	0.01	0.10
FUESSVFL	23,070	2.1%	132,400	3.02	FUESSVFL	0.03	2.17	(2.15)
FUEVFN30	29,500	2.4%	1,589,900	45.86	FUEVFN30	41.99	10.07	31.92
FUEVN100	20,060	0.5%	69,400	1.39	FUEVN100	0.60	1.32	(0.72)
FUEIP100	11,060	0.4%	26,500	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,950	0.0%	56,900	0.57	FUEKIV30	0.25	0.27	(0.01)
Tổng cộng			4,636,400	121.60	Tổng cộng	44.20	75.39	(31.18)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	2,080	4.0%	52,800	126	34,350	695	(1,385)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,100	-2.8%	1,460	88	34,350	302	(1,798)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,440	5.1%	37,680	207	34,350	567	(873)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2108	1,930	-4.9%	40	131	92,300	74	(1,856)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,110	-0.9%	12,470	42	92,300	27	(1,083)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	10	-50.0%	490,980	4	92,300	0	(10)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	770	-4.9%	2,240	88	92,300	15	(755)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,440	0.7%	5,510	207	92,300	260	(1,180)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	570	-18.6%	5,840	61	29,250	125	(445)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,250	4.2%	45,240	208	29,250	399	(851)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	100	-37.5%	141,150	10	45,900	(0)	(100)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	310	0.0%	24,130	61	45,900	0	(310)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	1,010	-1.9%	4,530	131	45,900	7	(1,003)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	600	3.5%	44,870	126	45,900	7	(593)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	350	0.0%	1,450	68	45,900	0	(350)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,560	0.7%	6,190	88	45,900	44	(1,516)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	960	1.1%	127,940	238	45,900	300	(660)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	750	1.4%	56,400	208	45,900	134	(616)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,700	1.2%	41,610	207	45,900	469	(1,231)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2107	1,480	5.0%	3,350	61	53,300	1,196	(284)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	1,190	0.0%	13,960	222	53,300	263	(927)	61,620	8.0	05/10/2022
CMBB2107	2,710	1.9%	48,950	42	34,100	2,088	(622)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,970	-1.5%	68,330	4	34,100	2,054	84	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	960	1.1%	14,050	68	34,100	356	(604)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	4,280	1.7%	48,000	207	34,100	2,879	(1,401)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	4,350	3.6%	17,050	68	158,000	4,063	(287)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	1,910	-20.8%	270	17	158,000	1,669	(241)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	800	-3.6%	31,210	61	158,000	170	(630)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2110	2,230	-1.3%	11,280	42	158,000	1,655	(575)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	1,980	6.5%	540	88	158,000	751	(1,229)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,430	-0.7%	11,910	208	158,000	480	(950)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	7,580	1.6%	4,940	25	137,600	7,278	(302)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,980	-0.7%	1,990	17	137,600	2,346	(634)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2111	1,410	0.0%	71,360	42	137,600	805	(605)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	10	-94.4%	900,170	4	137,600	0	(10)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,150	-0.9%	8,910	88	137,600	75	(1,075)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,430	4.4%	10,340	54	137,600	696	(734)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,430	1.3%	47,730	207	137,600	1,258	(1,172)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2104	400	0.0%	1,890	61	76,300	7	(393)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	600	3.5%	39,280	222	76,300	67	(533)	93,980	20.0	05/10/2022
CPDR2103	1,080	8.0%	1,020	61	87,500	93	(987)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,320	-3.3%	13,420	222	87,500	231	(2,089)	113,330	5.0	05/10/2022
CPNJ2106	2,180	-20.4%	3,660	17	107,800	2,102	(78)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2109	550	-6.8%	49,550	68	107,800	102	(448)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	1,450	-10.5%	430	88	107,800	345	(1,105)	112,300	5.0	24/05/2022
CPNJ2201	3,050	-2.9%	27,620	207	107,800	1,984	(1,066)	95,500	8.0	20/09/2022
CSTB2109	2,140	5.9%	56,800	10	33,000	2,009	(131)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	790	1.3%	30,270	61	33,000	400	(390)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	5,010	-1.0%	1,370	88	33,000	2,682	(2,328)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,750	2.9%	60,650	208	33,000	1,029	(721)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,040	6.0%	9,270	207	33,000	2,687	(1,353)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	1,950	0.0%	92,100	68	50,700	1,184	(766)	45,000	5.0	04/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2108	200	-13.0%	9,460	17	50,700	(0)	(200)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	590	-10.6%	89,890	10	50,700	186	(404)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2111	780	1.3%	10,760	40	50,700	1	(779)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,080	0.0%	28,740	126	50,700	217	(863)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,860	1.1%	43,690	207	50,700	667	(1,193)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	3,080	4.1%	2,710	40	41,950	2,351	(729)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	1,890	5.6%	42,950	207	41,950	1,010	(880)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2110	60	-40.0%	66,740	10	78,300	(0)	(60)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	300	-3.2%	11,420	61	78,300	1	(299)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	1,120	-1.8%	59,560	126	78,300	103	(1,017)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	460	-4.2%	1,150	68	78,300	1	(459)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	780	-2.5%	74,390	173	78,300	81	(699)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	850	1.2%	6,410	208	78,300	169	(681)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	960	0.0%	81,900	207	78,300	198	(762)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	380	2.7%	2,260	61	79,100	0	(380)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	800	-27.3%	9,870	42	79,100	0	(800)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	310	-16.2%	15,620	68	79,100	0	(310)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	900	0.0%	7,100	88	79,100	0	(900)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	310	-8.8%	27,470	40	79,100	(0)	(310)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	800	1.3%	8,470	208	79,100	39	(761)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	1,150	-6.5%	13,370	61	145,100	779	(371)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	220	4.8%	30,160	61	78,900	0	(220)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	490	-2.0%	6,500	42	78,900	0	(490)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	310	-6.1%	4,600	68	78,900	0	(310)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	590	-20.3%	17,180	88	78,900	0	(590)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	800	0.0%	86,980	208	78,900	89	(711)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2107	800	25.0%	47,480	17	38,200	0	(800)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,100	44.7%	227,120	10	38,200	861	(239)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2110	1,310	10.1%	13,180	40	38,200	15	(1,295)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,040	11.5%	24,220	54	38,200	1,080	(960)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,680	17.5%	65,900	207	38,200	791	(889)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,260	1.6%	33,760	68	34,000	830	(430)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,260	-1.6%	64,480	10	34,000	1,254	(6)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	770	1.3%	100,390	61	34,000	515	(255)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2112	1,000	-4.8%	104,140	4	34,000	1,004	4	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	870	-3.3%	49,480	68	34,000	145	(725)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	3,390	0.0%	2,920	88	34,000	1,304	(2,086)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,500	3.5%	17,510	207	34,000	768	(732)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA (New)	HOSE	93,000	122,400	25/02/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
MSN (New)	HOSE	158,000	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM (New)	HOSE	78,300	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
NLG (New)	HOSE	53,700	64,800	21/02/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
KDH (New)	HOSE	53,300	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VRE	HOSE	34,000	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
DGW	HOSE	120,900	152,900	15/02/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
TNH	HOSE	48,850	60,600	07/02/2022	196	4,719	23,181	12.8	2.6
PLX	HOSE	62,400	62,800	19/01/2022	4,177	3,287	21,137	13.1	3.0
PET	HOSE	52,500	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
FRT	HOSE	125,000	105,700	17/01/2022	526	6,656	21,743	15.8	4.8
PNJ	HOSE	107,800	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	137,600	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	78,900	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	54,400	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	67,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	54,300	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,400	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	80,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	42,063	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	60,000	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	77,000	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	35,250	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
DHG	HOSE	113,800	135,500	17/01/2022	912	6,973	31,748	19.4	4.3
IMP	HOSE	79,800	86,600	17/01/2022	280	4,196	29,614	20.6	2.9
FPT	HOSE	92,300	166,900	17/01/2022	6,053	4,060	23,049	35.8	7.2
CTR	HOSE	89,600	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	17,850	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,700	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	27,000	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	74,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
GAS	HOSE	117,200	123,500	17/01/2022	13,797	7,209	31,572	17.1	3.8
CTD	HOSE	98,400	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	45,900	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	50,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	54,000	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	57,800	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	82,000	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	85,100	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	34,350	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	50,700	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	34,100	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	59,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	49,800	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	45,779	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	78,100	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	44,550	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,850	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	38,200	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,250	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,950	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,900	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	47,400	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	23,050	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,900	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
SBT	HOSE	22,900	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	16,950	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	38,278	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912